

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 458/2022/DS-PT
Ngày: 10-8-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Anh Minh

Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Quyện - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS, ngày 10 tháng 02 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 02/2021/QĐ-SCBSBA ngày 21/12/2021 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3964/2022/QĐPT-DS ngày 19/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968

Địa chỉ: đường A, xã E, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Kim L, sinh năm 1996, địa chỉ: đường I, thị trấn K, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 22/01/2021).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1968

2. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: đường O, xã E, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Nguyên H1
–Luật sư của Văn phòng Luật sư S thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí

Minh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D.

(Bà L, ông H, bà D, Luật sư H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn B ủy quyền cho bà Trần Kim L trình bày:

Ông Nguyễn Văn B và vợ chồng ông Nguyễn Trung H, bà Huỳnh Thị D có mối quan hệ quen biết nên ngày 06/9/2018, ông B cho vợ chồng ông H, bà D vay số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018. Ông B đã giao đầy đủ tiền cho vợ chồng ông H, bà D. Đến hạn trả nợ, mặc dù nguyên đơn đòi nhiều lần nhưng ông H, bà D không trả tiền vốn và tiền lãi. Số tiền ông B cho vợ chồng ông H, bà D vay là tài sản riêng của cá nhân ông B, không liên quan đến vợ ông là bà Liên Ngọc D1. Nay ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D phải thanh toán toàn bộ khoản tiền vốn vay là 280.000.000 đồng, ông B không yêu cầu ông H, bà D trả tiền lãi.

Bị đơn là ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D trình bày: Khoảng tháng 8/2017, vợ chồng ông, bà có vay của ông B 02 lần tổng cộng là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), lần 1 vay số tiền 40.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi 12.000.000 đồng, tức lãi suất 30%/tháng, lần 2 vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi 10.000.000 đồng, tức lãi suất 20%/tháng. Ông, bà đã trả lãi cho ông B được 04 tháng với số tiền 88.000.000 đồng, khi vay nợ và trả lãi không làm giấy tờ. Do cuộc sống khó khăn nên ông, bà không còn khả năng trả lãi nữa, phía ông B không đồng ý và tiếp tục tính lãi đến ngày 05/9/2018, cụ thể như sau:

Số tiền 40.000.000 đồng x 30%/tháng x 13 tháng = 196.000.000 đồng.

Số tiền 50.000.000 đồng x 20%/tháng x 13 tháng = 180.000.000 đồng.

Tổng cộng 2 khoản vay trên, ông B tính gốc và lãi là 196.000.000 đồng + 180.000.000 đồng = 376.000.000 đồng.

Ông B trừ đi số tiền ông, bà đã trả tiền lãi 04 tháng là 88.000.000 đồng, còn thiếu lại 288.000.000 đồng. Sau đó, ông, bà trả thêm cho ông B 8.000.000 đồng, còn nợ lại 280.000.000 đồng. Do vậy, ngày 06/9/2018, ông B ép buộc vợ chồng ông, bà phải ký hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Như vậy, thực tế vợ chồng ông, bà chỉ vay số tiền vốn 90.000.000 đồng, đã trả lãi số tiền 96.000.000 đồng. Nay với yêu cầu khởi kiện của ông B, vợ chồng ông H, bà D không đồng ý. Ông H, bà D chỉ đồng ý trả số tiền 45.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D;

Buộc ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn B số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Hủy hợp đồng vay tiền ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa ông Nguyễn Văn B với ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Về án phí:

2.1.Ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D chịu 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) mà ông B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080958 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/12/2021, bị đơn là ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ủy quyền cho bà Trần Kim L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D không rút kháng cáo. Ông, bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm lý do hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là hợp đồng giả cách hợp thức hóa cho khoản vay 90.000.000 đồng với lãi suất 20%/tháng, 30%/tháng. Ông H, bà D xác nhận chỉ vay ông B số tiền 90.000.000 đồng, nhưng bị ông B ép buộc ký giấy nợ ngày 06/9/2018 vay số tiền 280.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu, đề nghị: bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án và giao hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C điều tra hành vi cho vay nặng lãi của ông B vì hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là hợp đồng giả cách hợp thức hóa cho khoản vay vốn và lãi với lãi suất rất cao gấp rất nhiều lần lãi suất theo quy định của pháp luật. Thực chất, ông H, bà D chỉ vay số tiền 90.000.000 đồng làm 02 lần như đã trình bày, với lãi suất rất cao 20%/tháng, 30%/ tháng, do không có tiền trả lãi nên ông B cộng dồn vốn, lãi thành số tiền 280.000.000 đồng và ép ông H, bà D ký vào giấy vay nợ ngày 06/9/2018. Theo hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018, thời hạn vay là 06 tháng, nghĩa là đến ngày 06/3/2019 sẽ đáo hạn, mặc dù ông H, bà D chưa trả khoản tiền này cho ông B nhưng ngày 25/6/2019, vợ ông B là bà Liên Ngọc D1 lại tiếp tục cho ông H, bà D vay khoản tiền khác nữa là điều vô lý. Việc vay tiền với lãi suất cao do một mình nguyên đơn đạo diễn, không có hợp đồng công chứng, không có nhân chứng, xuất phát từ sự thiếu hiểu biết của bị đơn nên đã ký vào hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018. Theo trình bày và xác nhận của bị đơn thì bị đơn không nhận số tiền 280.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ việc tại Tòa án nhân dân huyện C, bị đơn nhiều lần yêu cầu đối chất với nguyên đơn nhưng nguyên đơn không có mặt để xác định về số tiền vay vì chỉ có nguyên đơn biết rõ tường tận số tiền thực tế ông B cho vay. Từ những lời khai của bị đơn và những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 153, 154 Bộ luật Dân sự năm 2015 tuyên giao dịch vay mượn giữa ông B, ông H, bà D là vô hiệu vì vi phạm điều cấm của luật do hành vi cho vay nặng lãi của ông B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung:

Xét, theo bị đơn ông H, bà D trình bày: bị đơn xác nhận chỉ vay ông B số tiền 90.000.000 đồng, thực chất là vay nặng lãi với lãi suất 20%/tháng, 30%/tháng, việc ký vào hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là bị nguyên đơn ép buộc nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do vậy, căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 có đủ cơ sở xác định ông H, bà D có vay ông B số tiền 280.000.000 đồng, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông H, bà D phải thanh toán cho ông B số tiền vốn 280.000.000 đồng là có cơ sở.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H, bà D là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định: “Hủy hợp đồng vay tiền ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa ông Nguyễn Văn B với ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D” là không chính xác. Mặt khác, tại phần tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án cần bổ sung thêm Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 10/12/2021, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST. Ngày 21/12/2021, bị đơn là ông H, bà D có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo ngày 21/12/2021 của bị đơn còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông B khởi kiện yêu cầu ông H, bà D thanh toán khoản tiền vay. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Bị đơn là ông H, bà D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là hợp đồng giả cách nhằm hợp thức hóa việc cho vay nặng lãi của nguyên đơn. Thực chất ông H, bà D chỉ vay ông B số tiền 90.000.000 đồng, đã trả tiền lãi là 88.000.000 đồng, sau đó trả thêm 8.000.000 đồng là 96.000.000 đồng. Việc ông H, bà D ký và ghi rõ họ tên vào hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là do bị ông B ép buộc, thực chất ông, bà không nhận số tiền 280.000.000 đồng từ ông B.

Xét thấy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy lời khai của bị đơn ông H, bà D không thống nhất với nhau, cụ thể: theo biên bản lấy lời khai ngày 02/3/2021 (bút lục 45, 46) xác định vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 10.000.000 đồng/tháng, đã trả đầy đủ 50.000.000 đồng nhưng không có lập giấy tờ. Tại biên bản ghi nhận sự việc ngày 16/3/2021 (bút lục 48) xác định vay số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 22.000.000 đồng, đã trả 88.000.000 đồng. Tại biên bản đối chất ngày 29/4/2021 (bút lục 50,51,52), biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày

29/4/2021, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 29/4/2021, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/12/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm thì xác định vay số tiền 90.000.000 đồng, đã trả lãi 96.000.000 đồng. Mặt khác, ông H, bà D cho rằng bị ông B ép buộc ký vào hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày, ý kiến của mình.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, phía bị đơn trình bày và cung cấp đơn tố giác ông Nguyễn Văn B cho vay nặng lãi tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C. Ông H đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, xác minh tại cơ quan công an. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Tòa án thì nội dung Công văn số: 2402/CQCSĐT-ĐCSKT ngày 27/5/2022 và Công văn số: 2431/CQCSĐT-ĐCSKT ngày 08/7/2022 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C gửi Tòa án xác nhận: “Ngày 25/5/2021, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C có tiếp nhận phiếu chuyển tố giác, tin báo về tội phạm số: 1321/PC-PC02(Đ1) ngày 26/4/2021 của Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh về việc ông H tố cáo hai vợ chồng ông B, bà D1 có hành vi cho vay nặng lãi xảy ra tại xã E, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh kèm theo đơn trình báo và đơn cứu xét của ông H ngày 06/4/2021. Kết quả giải quyết, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C đã làm việc với ông H để giải quyết đơn ngày 06/4/2021 nhưng ông H đã xin rút đơn tố cáo trên với lý do Tòa án nhân dân huyện C hiện đã tiếp nhận và thụ lý đơn nội dung nêu trên. Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C ra thông báo kết quả giải quyết đơn tố cáo trên và đã gửi thông báo số 1277 ngày 25/11/2021 cho ông H. Hiện tại, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C chỉ nhận được phiếu chuyển tố giác, tin báo về tội phạm số: 1321/PC-PC02(Đ1) ngày 26/4/2021 của Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kèm theo đơn trình báo và xin cứu xét của ông H ngày 06/4/2021, ngoài ra không tiếp nhận văn bản nào khác”. Do vậy, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn xuất trình hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 thể hiện nội dung, ông H, bà D vay ông B số tiền 280.000.000 đồng, mức lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay là 06 tháng, kể từ thời điểm ký hợp đồng bên B1 (ông H, bà D) xác nhận đã nhận đủ số tiền bên A1 (ông B) chuyển giao. Hết thời hạn vay, bị đơn không trả vốn và lãi cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vốn 280.000.000 đồng là có cơ sở.

Việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận.

Do bà Liên Ngọc D1 là vợ ông B có tờ cam kết ngày 25/01/2021 xác định khoản tiền 280.000.000 đồng, ông B cho ông H, bà D vay là tài sản riêng của ông B, đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Căn cứ vào Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà D phải thanh toán cho ông B số tiền vốn 280.000.000 đồng là có cơ sở.

[3.2]. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm tuyên:

- “Hủy hợp đồng vay tiền ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa ông Nguyễn Văn B với ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D”.

Xét thấy, việc cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 giữa ông B với ông H, bà D là có hiệu lực pháp luật nên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 280.000.000 đồng. Tuy nhiên, lại tuyên hủy hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2018 là không đúng quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên:

- “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Xét, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Do vậy, tại phần tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án cần bổ sung thêm Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4]Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông H, bà D phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0080958 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông H , bà D không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông H, bà D theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2021/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn B số tiền vốn 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Trung H và bà Huỳnh Thị D phải nộp số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0080958 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho ông Nguyễn Trung H số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0040387

ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị D số tiền 300.000 đồng ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0040386 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS H.C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương